DANH MỤC PHÉP THỬ NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 2123 ***/QĐ - VPCNCL ngày*** 20 ***tháng 9 năm 2024***
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm:	**Tổ thí nghiệm - Phòng môi trường**
Laboratory:	***Testing laboratory - Environment Department***
Cơ quan chủ quản:	**Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin**
Organization:	***Vinacomin Informatics, Technology, Environment Joint Stock Company***
Lĩnh vực thử nghiệm:	**Hóa, Cơ**
Field of testing:	***Chemical, Mechanical***
Người quản lý/ *Laboratory manager:*	**Đỗ Mạnh Dũng**
Số hiệu/ *Code*:	**VILAS 588**
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	***Từ ngày*** 20 ***/09/2024 đến ngày 26/09/2029.***
Địa chỉ/*Address*:	**Tòa nhà B15, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội** ***Building B15, Dai Kim ward, Hoang Mai district, Ha Noi city***
Địa điểm/*Location*:	**Tòa nhà B15, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội** ***Building B15, Dai Kim ward, Hoang Mai district, Ha Noi city***
Điện thoại/ *Tel*:	**024.62842542** Fax: **024.62842546**
E-mail:	**thinghiemvite@gmail.com** Website: **www.vite.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: ***Chemical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Nước dưới đất, nước mặt, nước thải, nước biển** ***Ground water, surface water, wastewater, seawater***	Xác định pH *Determination of pH value*	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định chất rắn lơ lửng Phương pháp lọc qua cái lọc sợi thủy tinh *Determination of suspended solids* *Filtration method through glass-fiber filters*	Nước mặt/*surface water:* 4,5 mg/L Nước dưới đất, nước thải, nước biển/ *Ground water, wastewater, seawater:* 10 mg/L	TCVN 6625:2000
3.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^- -N) Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử. *Determination of Nitrite content. Molecular absorption*	0,006 mg/L	TCVN 6178:1996
4.		Xác định hàm lượng Sắt tổng Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-Phenantrolin *Determination of Total Iron content* *Spectrometric method using 1.10-phenantrolin*	0,06 mg/L	TCVN 6177:1996
5.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. *Determination of Cadmium content.* *Flame Atomic absorption spectrometric method*	Nước dưới đất, nước mặt, nước biển / *Ground water, surface water, seawater:* 0,06 mg/L Nước thải/ *wastewater:* 0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
6.	**Nước dưới đất, nước mặt, nước thải** ***Ground water, surface water, wastewater***	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) *Determination of Chemical oxygen demand (COD)*	9 mg/L	SMEWW 5220C:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
7.	**Nước dưới đất, nước sạch** ***Ground water, Domestic water***	Xác định tổng Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of the sum of Calcium and Magnesium.* *EDTA titrimetric method*	9,0 mg/L	TCVN 6224:1996
8.	**Nước dưới đất, nước mặt, nước thải, nước biển** ***Ground water, surface water, wastewater, seawater***	Xác định hàm lượng Asen Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật lò graphite *Determination of Arsenic content* *Atomic absorption spectrometric method - Graphite furnace technique*	Nước dưới đất, nước mặt /*Ground water, surface water*: 0,006 mg/L Nước biển, nước thải/ *Seawater, wastewater*: 0,015 mg/L	SMEWW 3113B:2023
9.	**Nước dưới đất, nước mặt, nước thải, nước biển** ***Ground water, surface water, wastewater, seawater***	Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật lò graphite. *Determination of Cadmium content* *Atomic absorption spectrometric method - Graphite furnace technique*	Nước dưới đất, nước mặt, nước thải, nước biển/ *Ground water, surface water, wastewater, seawater*: 0,001 mg/L	SMEWW 3113B:2023
10.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật lò graphite. *Determination of Lead content* *Atomic absorption spectrometric method - Graphite furnace technique*	Nước dưới đất, nước mặt /*Ground water, surface water*: 0,003 mg/L Nước biển, nước thải/ *Seawater, wastewater*: 0,006 mg/L	SMEWW 3113B:2023
11.		Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật hóa hơi lạnh, sử dụng chất khử $SnCl_2$. *Determination of Arsenic content.* *Atomic absorption spectrometric method, Cold-Vapor technique, using $SnCl_2$*	Nước dưới đất, nước mặt / *Ground water, surface water*: 0,0009 mg/L Nước biển/ *Seawater*: 0,00045 mg/L Nước thải/ *wastewater*: 0,0015 mg/L	SMEWW 3112B:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
12.	**Nước dưới đất, nước mặt, nước thải, nước biển** ***Ground water, surface water, wastewater, seawater***	Xác định hàm lượng Crom Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật lò graphite. *Determination of chromium content.* *Atomic absorption spectrometric method - Graphite furnace technique*	Nước dưới đất, nước mặt /*Ground water, surface water*: 0,015 mg/L Nước biển, nước thải/ *Seawater, wastewater*: 0,02 mg/L	SMEWW 3113B:2023
13.		Xác định hàm lượng Niken Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật lò graphite. *Determination of Niken content.* *Atomic absorption spectrometric method - Graphite furnace technique*	Nước dưới đất, nước mặt /*Ground water, surface water*: 0,002 mg/L Nước biển, nước thải/ *Seawater, wastewater*: 0,004 mg/L	SMEWW 3113B:2023
14.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa *Determination of Copper content.* *Flame Atomic absorption spectrometric method*	Nước dưới đất, nước mặt, nước biển / *Ground water, surface water, seawater:* 0,06 mg/L Nước thải/ *wastewater:* 0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
15.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp trắc phổ hấp thụ bằng tay *Determination of Ammonium content.* *Manual spectrometric method*	0,09 mg/L	TCVN 6179-1:1996
16.		Xác định hàm lượng sunfua hòa tan Phương pháp đo quang dùng xanh metylen *Determination of dissolved sulfide content* *Photometric method using methylene blue method*	0,06 mg/L	TCVN 6637:2000

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
17.	**Nước dưới đất, nước mặt, nước thải** ***Ground water, surface water, wastewater***	Xác định hàm lượng Sulphat Phương pháp UV-Vis *Determination of Sulfate content* *UV-Vis method*	6 mg/L	SMEWW 4500 SO_4^{2-}E:2023
18.	**Nước dưới đất, nước mặt, nước thải sau xử lý** ***Ground water, surface water, wastewater after treatment***	Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp MO) *Determination of Chloride content* *Silver nitrate titration with chromate indicator* *(Mohr's method)*	15 mg/L	TCVN 6194:1996
19.	**Nước dưới đất, nước mặt, nước thải** ***Ground water, surface water, wastewater***	Xác định hàm lượng Nitrat. (NO_3^--N) Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixilic. *Determination of Nitrate content* *Spectrometric method using sulfosalicylic acid*	0,06 mg/L	TCVN 6180:1996
20.		Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD_5) Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea *Determination of Biochemical oxygen demand after 5 days (BOD_5).* *Dilution and seeding method with allylthiourea addition*	3,0 mg/L	TCVN 6001-1:2021
21.	**Nước dưới đất, nước mặt, nước thải, nước biển** ***Ground water, surface water, wastewater, seawater***	Xác định hàm lượng Octophosphat Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat *Determination of Octhophosphate content* *Ammonium molybdate spectrometric method*	0,03 mg/L	TCVN 6202:2008
22.	**Nước dưới đất, nước mặt** ***Ground water, surface water***	Xác định hàm lượng tổng cặn Phương pháp sấy ở (103 ~ 105) ºC *Determination of total solid content* *Dry method at (103 ~ 105)* ºC	14 mg/L	SMEWW 2540B:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
23.	**Nước dưới đất, nước mặt, nước thải** ***Ground water, surface water, wastewater***	Xác định độ màu *Determination of Colour*	15 (Pt-Co)	TCVN 6185:2015
24.	**Nước dưới đất, nước mặt, nước thải, nước biển** ***Ground water, surface water, wastewater, seawater***	Xác định hàm lượng tổng Nitơ Phương pháp vô cơ hoá xúc tác sau khi khử bằng hợp kim devarda *Determination of total nitrogen content* *Catalytic digestion method after reduction with Devarda's alloy*	9,0 mg/L	TCVN 6638:2000
25.		Xác định hàm lượng tổng Phospho Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat *Determination of total Phosphorus content* *Ammonium molybdate spectrometric method*	0,06 mg/L	TCVN 6202:2008
26.	**Nước dưới đất, nước mặt, nước thải sau xử lý** ***Ground water, surface water, wastewater after treatment***	Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp đo phổ dùng 1,5-diphenylcacbazid *Determination of Chromium (VI) content* *Spectrometric method using 1,5-diphenylcarbazide*	0,01 mg/L	TCVN 6658:2000
27.	**Cốc** ***Coke***	Xác định độ ẩm *Determination of moisture*	-	TCVN 4919:2007
28.	**Than đá** ***Hard coal***	Xác định hàm lượng ẩm toàn phần. Phương pháp B2 *Determination of total moisture.* *Method B2*	-	TCVN 172:2019
29.	**Than đá và cốc** ***Hard coal and coke***	Xác định hàm lượng chất bốc *Determination of volatile matter*	-	TCVN 174:2011

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
30.	**Nhiên liệu khoáng rắn** ***Solid mineral fuels***	Xác định giá trị toả nhiệt toàn phần. Phương pháp bom đo nhiệt lượng và tính giá trị toả nhiệt thực *Determination of gross calorific value The bomb calorimetric method and calculation of net calorific value*	-	TCVN 200:2011
31.		Xác định tro *Determination of ash*	-	TCVN 173:2011
32.		Xác định hàm lượng Phốt pho *Determination of Phosphorus content*	0,006 %	TCVN 6933:2001
33.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh tổng. Phương pháp Eschka *Determination of total Sulfur. Eschka method*	0,015 %	TCVN 175:2015
34.	**Than** ***Coal***	Xác định hàm lượng Cacbon cố định *Determination of fixed Carbon content*		TCVN 9813:2013
35.		Xác định tổng hàm lượng Nitơ *Determination of total Nitrogen content*	0,06 %	TCVN 6014:2007
36.	**Than và cốc** ***Coal and coke***	Xác định hàm lượng Silic dioxit *Determination of silicon dioxide content*	(15 ~ 80) %	TCVN 6258:1997
37.		Xác định hàm lượng Nhôm oxit *Determination of aluminum oxide content*	Đến/*to* 40 %	TCVN 6258:1997
38.		Xác định hàm lượng Sắt oxit *Determination of ferric oxide content*	0,9 %	TCVN 6258:1997
39.		Xác định hàm lượng Canxi oxit *Determination of calcium oxide content*	0,50 %	TCVN 6258:1997
40.		Xác định hàm lượng Magiê oxit *Determination of magnesium oxide content*	0,62 %	TCVN 6258:1997

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
41.	**Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch** ***Surface water, ground water, wastewater, domestic water***	Xác định hàm lượng Natri Phương pháp FAAS *Determination of Sodium content* *FAAS method*	Nước dưới đất, nước mặt, nước sạch / *Ground water, surface water, domestic water :* 0,3 mg/L Nước thải/ *wastewater:* 0,6 mg/L	SMEWW 3111B:2023
42.		Xác định hàm lượng Kali Phương pháp FAAS *Determination of Potassium content* *FAAS methods*	Nước dưới đất, nước mặt, nước sạch / *Ground water, surface water, domestic water :* 0,15 mg/L Nước thải/ *wastewater:* 0,6 mg/L	SMEWW 3111B:2023
43.		Xác định hàm lượng SiO_2 Phương pháp FAAS *Determination of SiO_2 content* *FAAS method*	1,0 mg/L	SMEWW 3111D:2023
44.	**Nước dưới đất, nước sạch** ***Ground water, domestic water***	Xác định hàm lượng Cacbon dioxit tổng *Determination of total Carbon dioxide*	2,5 mg/L	SMEWW 4500-CO_2 D:2023
45.	**Nước dưới đất, nước sạch, nước thải** ***Ground water, domestic water, wastewater***	Xác định độ kiềm tổng số và độ kiềm composit *Determination of total and composite alkalinity*	6,0 mg/L	TCVN 6636-1:2000
46.	**Đá gốc và hạt cốt liệu lớn** ***Original stone and coarse aggregate particles***	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước *Determination of apparent specific gravity, bulk specific gravity and water absorption*	-	TCVN 7572-5:2006

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**

Field of testing: ***Mechanical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Đá gốc** ***Original stone***	Xác định cường độ kháng nén và hệ số hoá mềm *Determination of compressive strength and softening coefficient*	Đến/*to*: 2000 kN	TCVN 7572-10:2006
2.		Xác định cường độ kháng kéo *Determination of splitting tensile strength.*	Đến/*to*: 300 kN	ASTM D3967-23

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*

- SMEWW: Các phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải/ *Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water*

- ASTM: Hội Thử nghiệm và Vật liệu Mỹ/ *American Society for Testing and Materials*

- Trường hợp Tổ thí nghiệm - Phòng môi trường cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Tổ thí nghiệm - Phòng môi trường phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Testing laboratory - Environment Department that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*